

Bản án số: 26/2019/DS-PT

Ngày: 28/6/2019

"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân và ông Lại Anh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hà- Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2019 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 01/02/2019 của Toà án nhân dân thành phố Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2019/QĐXX-PT ngày 15 tháng 5 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐ-PT ngày 30/5/2019, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 11 ngày 18/6/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Đỗ Thị T**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Chị **Vũ Thị Lan H** (tên gọi khác Vũ Lan H), sinh năm 1988.

ĐKHKT: phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Trú tại: phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Trọng Q - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư A- Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: đường L, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Anh **Đỗ Xuân Đ**, sinh năm 1985.

ĐKHKT: phường H, thành phố H.

Trú tại: Thôn C, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

(Chị T, chị H có mặt; ông Q vắng mặt gửi bản luận cứ bảo vệ quyền lợi cho bị đơn, anh Đ có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày:**

Trước đây chị Vũ Thị Lan H là em dâu của chị T, chị H lấy em trai ruột chị T là anh Đỗ Xuân Đ nên khi chị H hỏi vay tiền chị T để mua nhà, chị T đã đi vay mượn anh em gia đình bên nhà chồng chị T và khoản tiền riêng của chị để cho chị H vay. Được thể hiện tài liệu giấy vay nhận nợ chị T cung cấp cho Tòa án cụ thể chị H vay tiền của chị T có nội dung như sau:

Vợ chồng: Đ - H

Có vay của chị T: 750.000.000

+ 20/4/2015 thêm 150.000.000

+ 9/4: 100.000.000 (1.800)

+ 15/4: 100.000.000 (1.500)

+ 20/4: 100.000.000 (2 triệu)

+ Vay của E:

18/4: 200.000.000 (1.500)

20/4: 250.000.000 (3.000)

20/4: F: 150.000 (3.000)

Chị H đã ký và ghi (Vũ Lan H)

Giữa chị T và chị H có thỏa thuận với nhau về lãi suất. Cụ thể giấy vay nhận nợ chị T giải trình lãi như sau:

- 09/4/2015, chị T đã trực tiếp đưa cho chị F số tiền là 100.000.000đ (1.800) tức là lãi 1.800.000đ/01 tháng, cũng tương tự những số được ghi trong ngoặc () là lãi /01 tháng.

Tại giấy chị H vay nợ của chị T thể hiện “Vay của E và F” anh E, chị F, nhưng họ không có liên quan gì đến vụ án trên. Như vậy, chị T đã đưa cho chị H vay tổng số tiền là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng). Tất cả các lần cho chị H vay tiền, chị T đều đưa trực tiếp cho chị H, chị H trực tiếp nhận tiền tại nhà riêng của chị H ở địa chỉ phố Q, phường B, thành phố H và không có ai làm chứng.

Sau khi nhận tiền lần cuối cùng vào ngày 20 tháng 4 năm 2015 thì chị H đã viết giấy ghi nhận nợ, mặc dù giấy không có tiêu đề nhưng chị T xác định đó là “Giấy vay nhận nợ”. Chị T xác định chữ ký, chữ viết trong giấy vay nhận nợ là do chị H viết. Khi viết nội dung giấy nợ trên, chị H hoàn toàn minh mẫn, chị H làm trong cơ quan pháp luật thì phải hiểu biết pháp luật hơn chị. Chị T không đọc cho chị H viết. Dòng thứ 3 của giấy vay nhận nợ ghi: “20/4/2015 Thêm 150.000.000”, anh Đ trình bày do anh Đ tự ghi thêm vào chị T không có ý kiến gì. Sau khi cho chị H vay tiền, chị T đã nhiều lần đòi tiền chị H và anh Đ cũng biết, nhưng chị H không trả.

Đến nay chị T xác định chị cho chị H vay khoản tiền trên còn anh Đ không có liên quan gì. Anh Đ trình bày khoản nợ trên là nợ chung của anh Đ và chị H, anh Đ và chị H phải có trách nhiệm trả nợ chị T. Chị T không nhất

trí ý kiến của anh Đ (nay chị H và anh Đ đã ly hôn tháng 8/2017). Do vậy, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H phải có trách nhiệm trả chị số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) tiền gốc và buộc chị H trả lãi suất theo thỏa thuận (bằng miệng) quy định của Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn với lãi suất là 0,875%/01 tháng (làm tròn 0,9%/tháng) từ thời điểm 20/4/2015 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử 31/01/2019 là 45 tháng 11 ngày cụ thể: $900.000.000đ \times 0,9\% \times 45 \text{ tháng} \times 11 \text{ ngày} = 364.800.000đ$. Tổng cả gốc và lãi chị T yêu cầu chị H phải trả là: 1.264.800.000đ (*một tỷ hai trăm sáu mươi tư triệu tám trăm đồng chẵn*). Ngoài ra, chị T yêu cầu chị H tiếp tục phải trả lãi cho chị T đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

*** Bị đơn chị Vũ Thị Lan H trình bày:** Chị và anh Đỗ Xuân Đ có quan hệ là vợ chồng, nhưng đã ly hôn, chị T là chị gái anh Đ. Chị T có đơn khởi kiện đòi chị khoản tiền gốc 900.000.000đ và lãi suất, chị không nhất trí vì:

Chị không hỏi vay tiền chị T để mua nhà. Việc mua nhà tại phường H, thành phố H hết 2 tỷ 750 triệu đồng chị và anh Đ thế chấp nhà đất trên vay tiền Ngân hàng Nông nghiệp (Agribank) chi nhánh tỉnh Hải Dương số tiền 02 tỷ đồng, mẹ đẻ chị bà Bùi Thị Ngọc U cho vợ chồng 650.000.000đ, vay của chị Vũ Lan A 1,1 tỷ đồng. Tổng 03 tỷ 750 triệu đồng, việc mua nhà còn dư để sắm nội thất. Chị H xác định khoản tiền chị T đề nghị Tòa án giải quyết số tiền gốc 900.000.000đ là khoản tiền nợ riêng của anh Đ, tại thời điểm năm 2013 anh Đ chơi cờ bạc lô đề nợ số tiền quá lớn, anh Đ vay của chị T để trả nợ riêng anh Đ chứ chị không có liên quan gì. Bản thân chị cũng bị áp lực phải ký nhận nợ nhiều khoản cho anh Đ, bố mẹ đẻ chị cũng phải trả nợ nhiều tiền cho anh Đ. Chị xác định giấy nợ do chị T xuất trình cho Tòa án là do chị T đến nhà chị H bảo chị H viết thống kê để biết những lần anh Đ vay tiền và đọc nội dung cho chị H, anh Đ cũng nói chị cứ viết đi. Việc chị viết giấy nội dung trên có anh Đ, chị (H) và chị T. Sau đó anh Đ bỏ đi, khi chị T về anh Đ mới về nhà nên không gặp chị T để ký vào giấy đó. Chị viết cho chị T chỉ có 01 bản do chị T quản lý. Sau khi chị được nhận tài liệu trên chị xem thì thấy dòng thứ 03 từ trên xuống của giấy đó không phải là chữ viết của chị. Chị đã làm đơn đề nghị Tòa án giám định chữ viết. Sau đó anh Đ đã nhận do anh Đ viết và chị không yêu cầu giám định. Chị xác định chữ viết, chữ ký Vũ Lan H đúng là do chị viết và ký.

Chị H xác định chị viết giấy có nội dung trên tại phường H, thành phố H chứ không phải tại đường Q, phường B, thành phố H như chị T trình bày. Sau sự việc xảy ra chị có hỏi anh Đ việc vay nợ chị T thì anh Đ có nói anh phải trả lãi cho chị T 45.000.000đ/tháng cho khoản nợ gốc 900.000.000đ.

Chị H xác định không có quan hệ, quen biết gì với anh E, chị F. Cũng nhiều lần chị T yêu cầu chị đi gặp chị F để xác nhận nợ nhưng chị từ chối không đi vì chị không quen biết chị F. Việc chị viết có nội dung “Vợ chồng: Đ – H

Có vay của chị T: 750.000.000" chị chỉ nghĩ đơn giản viết thông kê hộ anh Đ. Sau khi làm việc với Tòa án và tại phiên tòa chị cũng biết việc ghi nội dung trên thì chị phải có trách nhiệm liên quan. Nhưng thực tế chị T đọc cho chị viết thời điểm đó giữa chị và chị T, anh Đ không có mâu thuẫn gì nên vì nể chị T chị mới viết.

Nay chị T khởi kiện đòi chị số tiền gốc 900.000.000đ và lãi suất theo đơn khởi kiện chị không chấp nhận. Chị đề nghị Tòa án xét xử buộc anh Đ phải có trách nhiệm trả nợ riêng cho chị T 900.000.000đ tiền gốc và lãi suất theo đơn khởi kiện của chị T.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Xuân Đ trình bày:** Anh và chị Vũ Thị Lan H có quan hệ là vợ chồng, nhưng anh chị đã ly hôn tháng 8 năm 2017. Chị T là chị gái anh. Vào năm 2015 vợ chồng có vay nợ chị T số tiền gốc 900.000.000đ để mua nhà đường N, phường H, thành phố H và có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 0,9%/năm có lập văn bản nội dung như chị T trình bày là đúng và chữ viết là do chị H viết và ký nhận. Khi viết giấy nhận nợ trên không có ai làm chứng, có mặt anh Đ, chị T và chị H, viết 01 (một) tờ do chị T quản lý. Việc chị H viết nội dung trong giấy nhận nợ là tự nguyện. Đối với dòng chữ: + 20/4/2015 Thêm 150.000.000 là do anh Đ khi xem giấy nợ còn thiếu nên tự viết vào. Anh Đ xác định khi viết chị T biết còn chị H không biết nội dung trên. Khi chị H viết giấy nợ hoàn toàn mình miễn không bị ép buộc, tự nguyện. Nay anh xác định số nợ trên là nợ chung của anh và chị H. Anh đề nghị Tòa án xử anh và chị H mỗi người chịu một nửa tiền gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 01/02/2019 và các Thông báo sửa chữa bổ sung bản án của TAND thành phố Hải Dương căn cứ vào khoản 2 Điều 169, Điều 256, Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 BLDS năm 2015; khoản 1 Điều 147, Điều 227 BLTTDS; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định án phí lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T kiện đòi tài sản tiền anh Đỗ Xuân Đ và chị Vũ Thị Lan H (tên gọi khác Vũ Lan H) 900.000.000đ tiền gốc và 98.087.663đ tiền lãi.

- Xử buộc anh Đỗ Xuân Đ phải trả nợ chị T 582.217.800đ (*năm trăm tám mươi hai triệu hai trăm mười bảy ngàn tám trăm đồng*) (trong đó tiền nợ chung với chị H 375.000.000đ tiền gốc; nợ riêng 150.000.000đ tiền gốc; tiền lãi suất 57.217.800đ).

- Xử buộc chị Vũ Thị Lan H (tên gọi khác Vũ Lan H) phải trả nợ chị Đỗ Thị T số tiền 415.869.800đ (*bốn trăm mười lăm triệu tám trăm sáu mươi chín*

ngàn tám trăm đồng) (trong đó tiền gốc 375.000.000đ; tiền lãi suất 40.869.800đ).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chi lãi suất chậm thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/02/2019, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì bản án không phản ánh đúng sự thật, quá trình giải quyết vi phạm nhiều thủ tục tố tụng, buộc chị H phải trả tiền cho chị T đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chị H. Đề nghị cấp phúc thẩm xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 13/2/2019, nguyên đơn kháng cáo không nhất trí với nội dung của bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm buộc chị H có trách nhiệm trả chị T số tiền 900 triệu đồng và lãi kể từ thời điểm vay cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Tại bản giải trình căn cứ kháng cáo của bị đơn và bản luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Trọng Q được công bố tại phiên tòa có nội dung: Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định bị đơn không đúng theo khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện vì đến thời điểm thụ lý vụ án chị H chưa nhận được thông báo yêu cầu đòi nợ từ chị T. Bản án vượt quá phạm vi xét xử nguyên đơn chỉ yêu cầu kiện đòi chị H, nhưng lại buộc anh Đ trả tiền chị T. Bản án xác định không đúng, không đầy đủ, không toàn diện sự thật của vụ án, áp dụng pháp luật không đúng. Đề nghị cấp phúc thẩm xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi vị đại diện VKS phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của chị Đỗ Thị T, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Vũ Thị Lan H, sửa bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 01/02/2019 của TAND thành phố Hải Dương về nội dung tính tiền lãi của số tiền vay 750.000.000đ của chị H, anh Đ đã vay của chị T, thời hạn tính lãi từ ngày 07/12/2017. Đồng thời, tính lại án phí sơ thẩm đối với anh Đ, chị H. Về án phí phúc thẩm: Nguyên, bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong thời hạn luật định, là kháng cáo hợp lệ.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn khởi kiện chị T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu chị H trả khoản tiền theo giấy ghi sổ tiền nợ. Xác định đây là khoản vay không thời hạn, không có lãi, còn thời hiệu khởi kiện nên xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “kiện đòi tài sản” là không đúng, cần rút kinh nghiệm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Xuân Đ đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt anh Đ.

[2]. Về nội dung:

2.1. Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn thấy rằng:

Chị T kháng cáo yêu cầu xác định toàn bộ số tiền 900 triệu đồng nợ gốc và 364.800.000đ tiền lãi là chị cho chị H vay, không liên quan đến anh Đ. Chị H kháng cáo yêu cầu xác định toàn bộ khoản tiền vay 900.000.000đ là anh Đ vay riêng chị T, chị H không hỏi vay tiền, không nhận tiền từ chị T. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thấy rằng:

Chị T khởi kiện chị H, đưa ra căn cứ giấy do chị H viết về số nợ, chị H xác định đúng là do chị viết, trừ dòng thứ 3 chị không viết. Thời điểm chị H viết giấy tờ trên, các đương sự đều xác định mối quan hệ giữa chị H, chị T, anh Đ vẫn bình thường, không có mâu thuẫn gì. Chị H trình bày chị không vay chị T khoản tiền này, do chị T, anh Đ nói chị viết để thống kê số tiền anh Đ vay nên chị viết, nội dung do chị T đọc cho chị và đây không phải hợp đồng vay tài sản. Xét tại bản gốc giấy do chị H viết đã thể hiện rõ chủ thể vay và cho vay, số tiền vay, nên mặc dù tài liệu trên không có tiêu đề, nhưng xác định số tiền vợ chồng anh Đ, chị H vay chị T, đúng theo nội dung chị H ghi tại giấy. Tại thời điểm viết giấy trên, chị H có đủ năng lực hành vi dân sự, chị viết nội dung trên là tự nguyện. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H mới trình bày bị ép buộc, nhưng không đưa được chứng cứ chứng minh. Mặc khác, tại thời điểm vay tiền chị H và anh Đ là quan hệ vợ chồng. Theo chị H xác định, thời điểm đó anh Đ chơi lô đề, cờ bạc, trả lãi nên bản thân chị và gia đình đã nhiều lần phải đứng ra nhận và trả thay các khoản nợ khác. Như vậy, mặc dù anh Đ khai số tiền vay trên để mua nhà, chị H xác định tiền mua nhà từ các nguồn tiền khác như vay Ngân hàng, vay của chị Lan A, và bà U, tiền mua nhà còn dư để mua sắm nội thất. Nhưng kể từ thời điểm chị H viết giấy ngày 20/4/2015, chị H mặc nhiên xác định là khoản nợ chung của vợ chồng anh Đ và H, bản thân anh Đ xác định là nợ chung. Do vậy, căn cứ nội dung chị H viết “Vợ chồng Đ H có vay của chị T

750.000.000”, nên xác định khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của chị H anh Đ là 750.000.000đ, như cấp sơ thẩm đã xác định là có căn cứ. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H xác định đây là khoản nợ riêng của anh Đ. Và không chấp nhận kháng cáo của chị T xác định nợ riêng của chị H. Do xác định là nợ chung nên chị H, anh Đ có trách nhiệm liên đới phải trả chị T theo Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị H, anh Đ mỗi người phải trả chị T số tiền gốc là 375.000.000đ.

Đối với số tiền 150.000.000đ ghi tại dòng thứ 3 của giấy ghi nợ do anh Đ xác định số nợ trên, anh tự viết thêm vào, chị H không biết, nên chấp nhận một phần kháng cáo của chị H, xác định đây là nợ riêng của anh Đ, nên anh Đ có trách nhiệm trả riêng khoản này cho chị T.

2.2. Về yêu cầu tính lãi suất: Chị T trình bày lãi suất ghi tại giấy vay và đề nghị áp dụng mức lãi suất 0.9%/tháng từ ngày 20/4/2015 đến trước ngày xét xử sơ thẩm 31/01/2019, số tiền lãi là 364.800.000đ. Xác định đây là khoản vay không xác định thời hạn, không lãi suất, nên theo đề nghị tính lãi của chị T là không có căn cứ. Lãi suất tính từ ngày anh Đ, chị H vi phạm nghĩa vụ đến trước ngày xét xử sơ thẩm 31/01/2019. Xác định ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 07/12/2017 vì theo Thông báo đòi nợ của chị T xác định thời gian chậm nhất là ngày 06/12/2017 chị H phải trả nợ chị T. Tài liệu chứng cứ tại hồ sơ thể hiện thông báo này, chị T đã gửi đến địa chỉ nhà và đến nơi làm việc cho chị H. Theo xác minh tại nơi làm việc của chị H là Phòng Cảnh sát môi trường- Công an tỉnh Hải Dương xác định, Phòng đã làm việc với chị H ngày 05/12/2017 và chị H đã biết nội dung chị T đòi nợ chị H. Cấp sơ thẩm tính lãi suất từ ngày ra 16/11/2017 là chưa chuẩn xác, mà cần xác định tính lãi từ 07/12/2017 đến ngày 31/01/2019, nên cần sửa án sơ thẩm về nội dung này, không chấp nhận kháng cáo của chị T về đề nghị tính lãi của chị như trên. Thời gian tính lãi là 13 tháng 22 ngày. Mức lãi suất được tính theo lãi suất cơ bản 09%/năm theo mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước (Theo Điều I của Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010). Như vậy, chị H phải chịu lãi trên số nợ 375.000.000đ là 38.625.000đ, anh Đ phải chịu lãi trên số nợ 525.000.000đ là 54.074.500đ. Tổng gốc và lãi: chị H phải trả chị T là 413.625.000đ; anh Đ phải trả chị T là 579.074.500đ.

2.3. Bị đơn kháng cáo nội dung bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do xác định sai bị đơn. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn ghi người bị kiện chị Vũ Lan H, sinh năm 1987 và xuất trình giấy ghi số tiền nợ. Khi thụ lý vụ án, cấp sơ thẩm xác định tên bị đơn theo đơn khởi kiện. Tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm bị đơn xác định đúng là chị viết nội dung trên đề tên Vũ Lan H, vì tên của chị H dài, nên tại những giấy tờ không quan trọng thì chị viết tên Vũ Lan H hoặc H. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị H xuất trình giấy tờ tùy thân,

chứng minh nhân dân và xác định tên của chị là Vũ Thị Lan H, sinh năm 1988. Tại bản án sơ thẩm xác định đúng bị đơn theo như giấy tờ trên, nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

2.4. Nội dung bị đơn kháng cáo nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện.

Căn cứ tài liệu chứng cứ xác định chị T kiện đòi khoản vay không kỳ hạn. Theo quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự, chị T có quyền đòi khoản vay này bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo trước một thời gian hợp lý. Tài liệu tại hồ sơ vụ án thể hiện chị T đã gửi nhiều thông báo đến nơi ở của chị H và nơi làm việc của chị H là Phòng Cảnh sát Môi trường- Công an tỉnh Hải Dương. Theo xác minh tại Phòng Cảnh sát Môi trường xác định: Sau khi nhận đơn kiến nghị việc đòi nợ của chị T vào tháng 11/2017, Phòng đã tiến hành làm việc với chị H vào ngày 05/12/2017 và đã thông báo toàn bộ nội dung đơn kiến nghị đòi nợ của chị T. Nên xác định ngày 05/12/2017, là ngày chị H biết rõ chị T có thông báo đòi nợ chị H. Tại đơn khởi kiện có trong hồ sơ ghi ngày 17/11/2017, nhưng tại giấy báo nhận đơn khởi kiện của Tòa án thể hiện nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là ngày 05/02/2018. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định đủ điều kiện khởi kiện và thụ lý vụ án là đúng quy định tại Điều 195 BLTTDS, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn hủy án, đình chỉ trả lại đơn khởi kiện của nguyên đơn.

2.5. Bị đơn kháng cáo nội dung bản án vượt quá phạm vi xét xử, nguyên đơn chỉ yêu cầu kiện đòi chị H, nhưng lại buộc anh Đ trả tiền chị T. HĐXX thấy rằng cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn việc xác định nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do xác định 750.000.000đ là nợ chung của anh Đ, chị H, nên buộc anh Đ, chị H phải trả là phù hợp pháp luật, nằm trong yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nội dung kháng cáo này của bị đơn không được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Sửa phần án phí dân sự sơ thẩm như sau: Chị H phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải thanh toán 413.625.000đ là: $20.000.000 + (4\% \times 13.625.000\text{đ}) = 20.545.000\text{đ}$ án phí DSST, anh Đ phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải thanh toán là 579.047.500đ là: $20.000.000 + (4\% \times 179.074.500\text{đ}) = 27.163.000\text{đ}$ án phí DSST, chị T phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận số tiền $262.200.500\text{đ} \times 5\% = 13.110.000\text{đ}$.

[4]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 01/02/2019 của TAND thành phố Hải Dương.

2. Căn cứ các Điều 471, 473, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015; khoản 1 Điều 147, Điều 227 BLTTDS; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định án phí lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T kiện đòi tài sản tiền anh Đỗ Xuân Đ và chị Vũ Thị Lan H (Vũ Lan H).

Xác định số nợ chung của chị Vũ Thị Lan H và anh Đỗ Xuân Đ nợ chị T số tiền 750.000.000đ. Chị H, anh Đ mỗi người phải trả cho chị T số tiền nợ gốc là 375.000.000đ (Ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

Xác định nợ riêng của anh Đỗ Xuân Đ nợ chị T là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc anh Đỗ Xuân Đ phải trả chị T 579.074.500đ (*năm trăm bảy mươi chín triệu, không trăm bảy mươi tư nghìn, năm trăm đồng*) (trong đó tiền nợ chung với chị H 375.000.000đ tiền gốc; nợ riêng 150.000.000đ tiền gốc; tiền lãi suất 54.074.500đ).

Buộc chị Vũ Thị Lan H phải trả chị Đỗ Thị T số tiền 413.625.000đ (*bốn trăm mười ba triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) (trong đó tiền gốc 375.000.000đ; tiền lãi suất 38.625.000đ).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành trả khoản tiền trên, thì phải trả lãi chậm trả đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Chị Đỗ Thị T phải chịu 13.110.000đ án phí dân sự sơ thẩm, trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị T đã nộp 2.651.000đ theo biên lai số AA/2016/0002686 ngày 05/02/2018 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2017/0005822 ngày 15/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị T còn phải nộp 10.159.000đ án phí.

- Chị Vũ Thị Lan H phải chịu 20.545.000đ án phí DSST, trừ đi số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ chị H đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0005827 ngày 19/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị H còn phải nộp 20.245.000đ án phí.

- Anh Đỗ Xuân Đ phải chịu 27.163.000đ án phí DSST.

4. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (28/6/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP Hải Dương;
- Chi cục THA DS TP Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã Ký)

Vũ Thị Yến